

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN THỊ DIỆU

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học	42	2.520 m ²
II	Loại phòng học		
1.	Phòng học kiên cố	42	2.520 m ²
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	04	260 m ²
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp /phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	44HS /lớp	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		6.237,8 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		2.460 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	42	2.520 m ²
2	Diện tích Phòng TN Lý (m ²)	1	56 m ²
3	Diện tích Phòng TN Hóa – Sinh (m ²)	1	56 m ²
4	Diện tích Kho TB-THTN (m ²)	1	32 m ²



STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
5	Diện tích Phòng Vi tính (m ²)	2	208,8 m ²
6	Diện tích Hội trường (m ²)	1	790,7 m ²
7	Diện tích thư viện (m ²)	1	72 m ²
8	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	376,4m ²
9	Diện tích phòng truyền thông (m ²)	1	63 m ²
10	Diện tích phòng GV (m ²)	1	63 m ²
11	Diện tích phòng Y tế (m ²)	1	20 m ²
12	Diện tích phòng đồ dung dạy học (m ²)	1	45 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10 (bộ đầy đủ)	2	
1.2	Khối lớp 11 (bộ đầy đủ)	2	
1.3	Khối lớp 12 (bộ đầy đủ)	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10 (bộ đầy đủ)	3	
2.2	Khối lớp 11 (bộ đầy đủ)	3	
2.3	Khối lớp 12 (bộ đầy đủ)	3	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	94	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	Không	
XI	Nhà ăn	Không	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		Dùng chung phòng học
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2 khu		3 khu /4 khu		1m ² /1m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 3, ngày 05 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Dương Văn Thư

